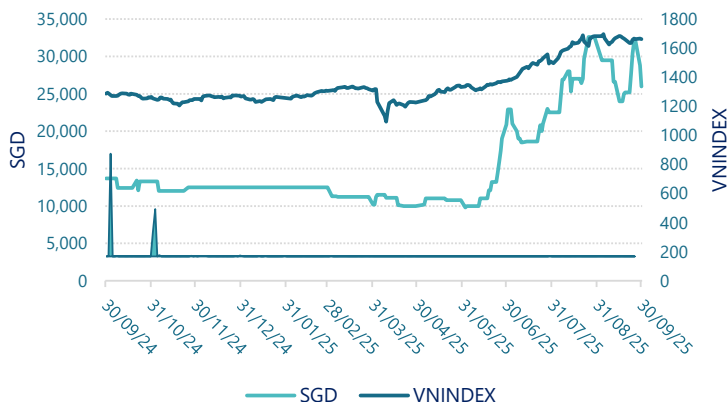


CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (HNX: SGD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	26,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
SL cổ phiếu LH	4,043,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,753
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
P/E	-99.8
EPS	-261

DT thuần

Q3/25

62.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.8 | 23.3%

YoY: ▼ 25.2 | -28.7%

LN sau thuế

Q3/25

0.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.17 | 100%

YoY: ▼ 0.61 | -64.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

1.4%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

9T 2025

119

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 27.0 | -18.4%

LN sau thuế

9T 2025

-0.75

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.20 | -269%

ROE

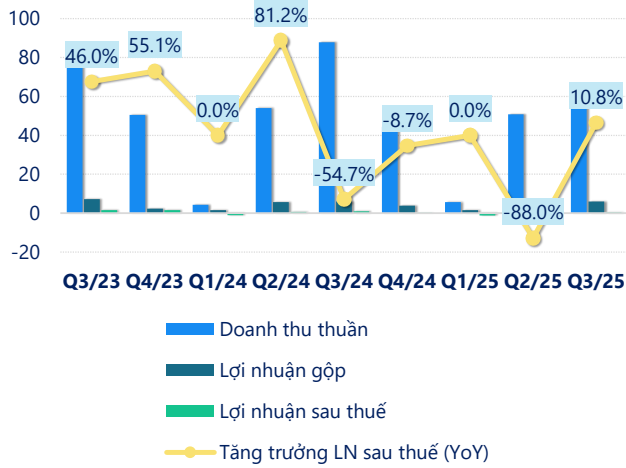
Q3/25

-1.8%

+/- YoY: ▼ 3.5%

tỷ VNĐ

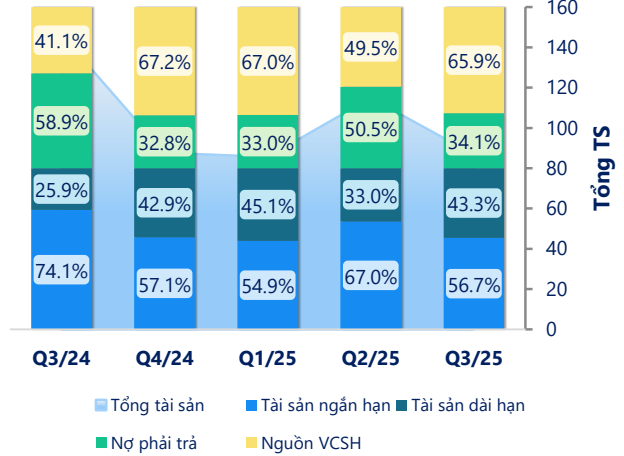
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

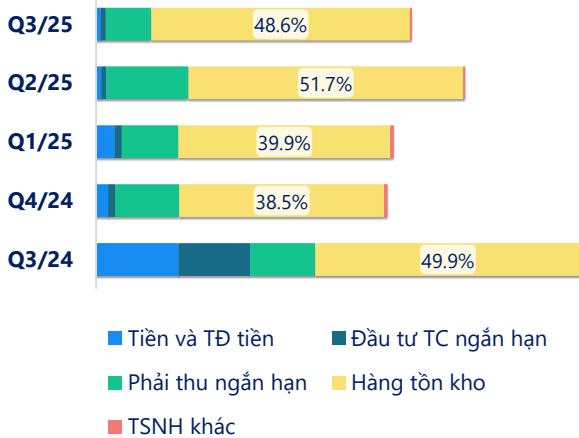
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



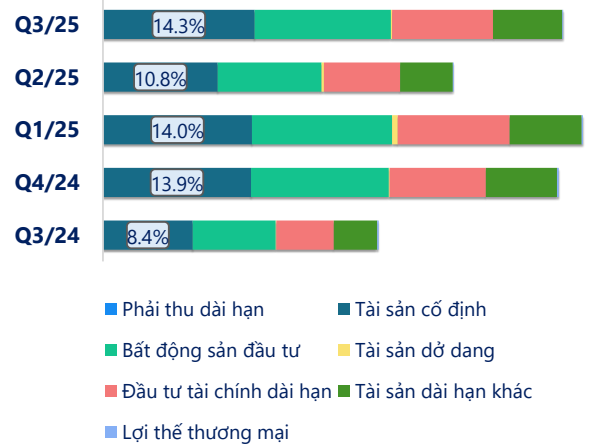
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

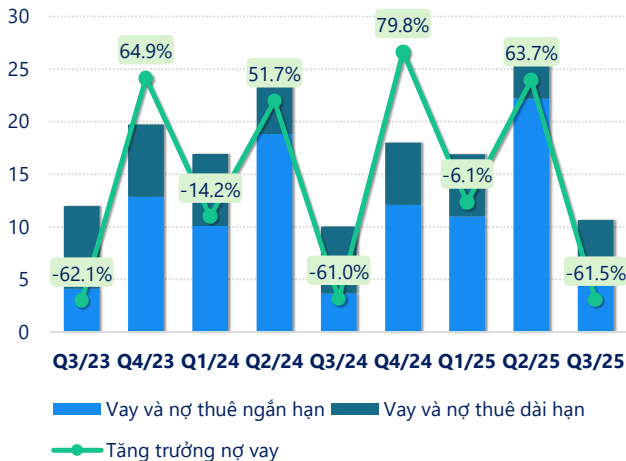
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

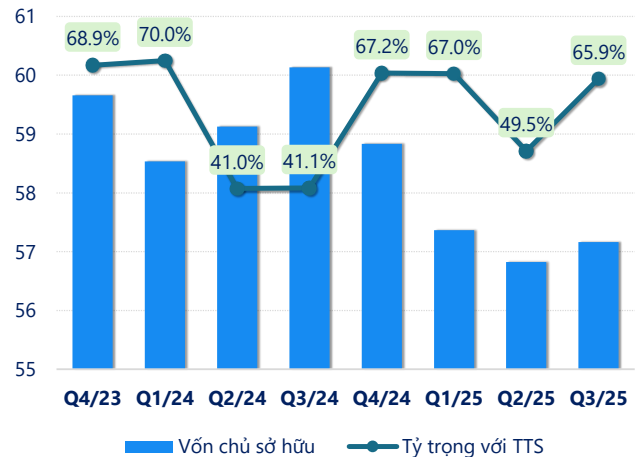
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

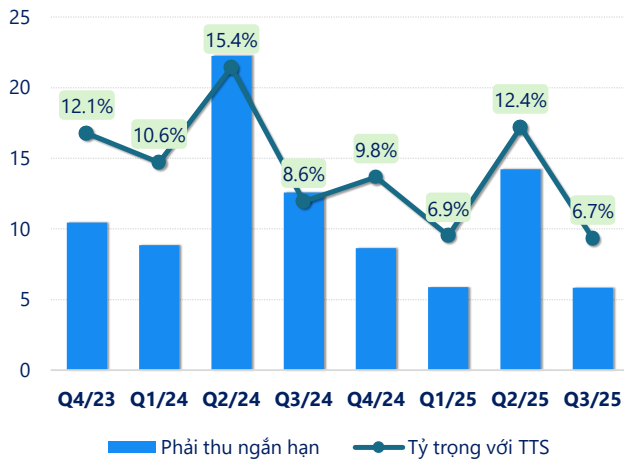
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



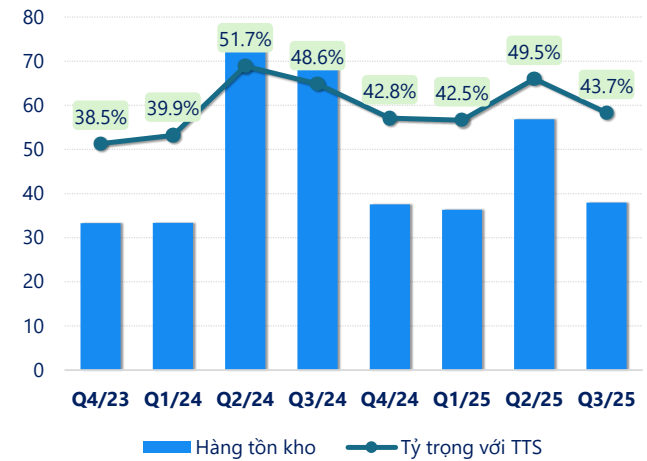
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


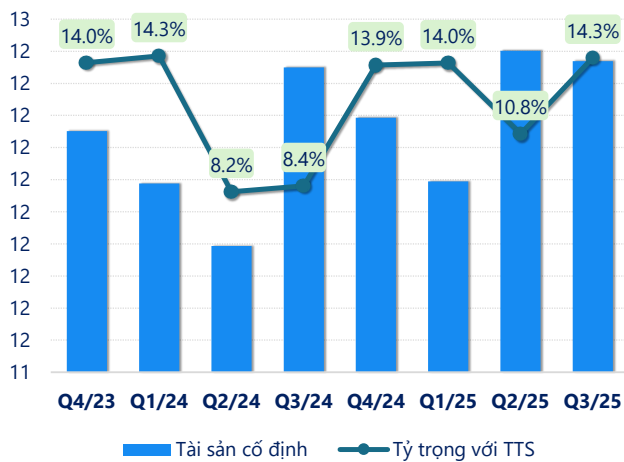
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


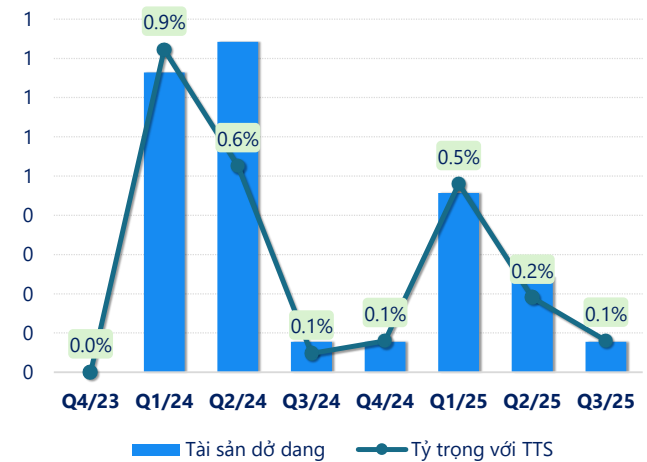
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

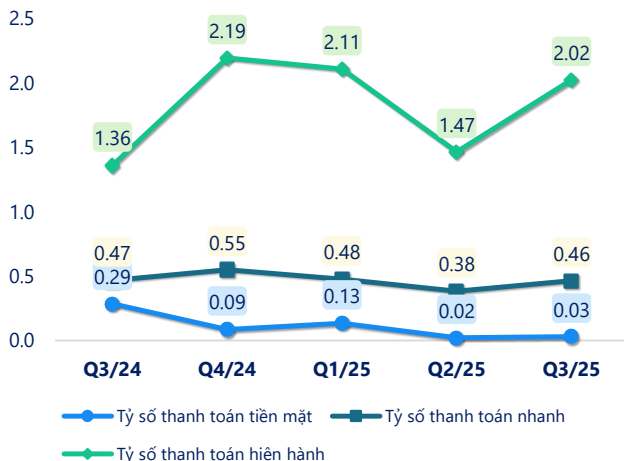
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

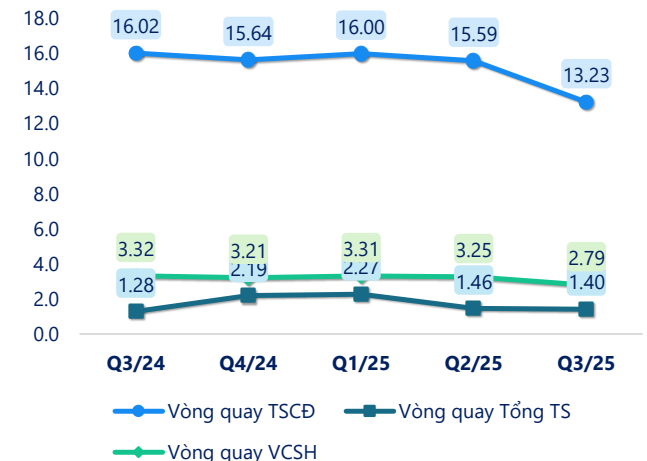
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	146	87.6	85.6	115	86.7
Tài sản ngắn hạn	108	50.0	47.0	77.0	49.2
Tiền và tương đương tiền	22.7	1.97	2.98	1.13	0.76
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.37	1.37	1.21	4.07	4.10
Phải thu ngắn hạn	12.6	8.63	5.87	14.2	5.82
Hàng tồn kho	71.1	37.5	36.4	56.9	37.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.56	0.55	0.68	0.61
Tài sản dài hạn	37.9	37.6	38.6	37.9	37.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	12.3	12.2	12.0	12.4	12.4
Bất động sản đầu tư	11.4	11.4	11.3	11.2	11.1
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.46	0.24	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	7.91	7.91	8.99	8.24	8.24
Tài sản dài hạn khác	5.94	5.86	5.79	5.70	5.65
Lợi thế thương mại	0.22	0.15	0.12	0.08	0.06
Nợ phải trả	86.1	28.8	28.2	58.0	29.6
Nợ ngắn hạn	79.7	22.8	22.3	52.5	24.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.64	12.1	11.0	22.2	5.41
Phải trả người bán ngắn hạn	42.8	8.08	10.1	26.3	13.8
Nợ dài hạn	6.41	5.95	5.95	5.50	5.27
Vay và nợ thuê dài hạn	6.37	5.91	5.91	5.45	5.23
Nguồn vốn chủ sở hữu	60.1	58.8	57.4	56.8	57.2
Vốn chủ sở hữu	60.1	58.8	57.4	56.8	57.2
Vốn điều lệ	41.4	41.4	41.4	41.4	41.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)